

Số: 143/TB-MNFV

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 09 năm 2025

V/v: Thay đổi nội dung hồ sơ công bố
Sản phẩm và nhãn hàng hoá

Kính gửi: Sở Y tế Thái Nguyên

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM (“MNFV”), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện tự công bố đối với Sản phẩm theo danh mục sau:

STT	Tên sản phẩm	Số Tự công bố	Ngày ban hành
1	Sữa chua uống không béo ít đường Morinaga	10/MORINAGA/2024	25/03/2024
2	Sữa chua uống không béo ít đường hương dâu Morinaga	11/MORINAGA/2024	25/03/2024

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và Nghị quyết số 76/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025, MNFV xin thông báo tới Quý cơ quan về việc cập nhật địa chỉ Công ty, hiệu chính thông tin và thay đổi thời hạn sử dụng của sản phẩm và không làm thay đổi tên, xuất xứ, thành phần cấu tạo của Sản Phẩm, cụ thể như sau:

- Cập nhật địa chỉ của Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam tại Mục I, Mục II.5 trong Bản tự công bố và trên nhãn hàng hoá:**

Thông tin trước khi cập nhật	Thông tin sau khi cập nhật
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.	Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

- Thay đổi Thời hạn sử dụng sản phẩm quy định tại Mục II.3 Bản tự công bố sản phẩm**

Thông tin trước khi thay đổi	Thông tin sau khi thay đổi
Thời hạn sử dụng sản phẩm: 08 tháng kể từ ngày sản xuất	Thời hạn sử dụng sản phẩm: 10 tháng kể từ ngày sản xuất
Thời điểm áp dụng thay đổi: sau ngày 09/09/2025	



3. Hiệu chỉnh thông tin trên nhãn hàng hoá

Do sơ suất lỗi kỹ thuật trong quá trình trình bày, MNFV xin hiệu chỉnh một số thông tin trên nhãn hàng hoá của Sản Phẩm như sau:

Thông tin trước khi hiệu chỉnh	Thông tin sau khi hiệu chỉnh
CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM <i>Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group</i>	CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM <i>Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk</i>
(LAC-Shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry)	(LAC-Shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry Co., Ltd.)
Được tập đoàn Morinaga Milk Industry tiên phong nghiên cứu và chọn lọc từ hàng nghìn chủng vi khuẩn Axit Lactic.	Được Morinaga Milk Industry Co., Ltd. tiên phong nghiên cứu và chọn lọc từ hàng nghìn chủng vi khuẩn Axit Lactic.

MNFV cam kết việc hiệu chỉnh trên chỉ nhằm mục đích làm rõ và thống nhất cách thể hiện tên gọi của tổ chức nước ngoài, không thay đổi bản chất thông tin và không ảnh hưởng đến chất lượng của Sản Phẩm

Nội dung chi tiết: Nhãn hàng hoá đính kèm Thông báo này.

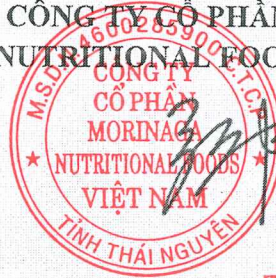
Rất mong nhận được sự giúp đỡ từ Quý Cơ quan.

Trân trọng./.

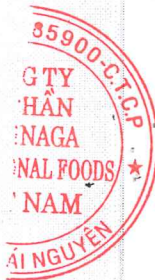
Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE





Out of specification

This proof has been created at the request of the customer and contains elements which are outside of Tetra Pak specifications for packaging and print standards. For this reason Tetra Pak cannot guarantee the industrial reproduction of the out of specification design elements with the same quality as shown in the presented proof.

Small text

ColourSafe Proof

System/size: TPA_200_Edge
 Design ID: VN-T542-04
 Iteration: 001
 Proof ID: breb4u
 Customer SKU:
 Printmethod: Flexo Process
 Opening: DreamCap 26
 Creation date: 21-Aug-25

About this proof

This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the proof has been provided with an attached label then the proof can be used to give a close reproduction of the specified spot colours. Included on the proof will be the target colours shown as both a numeric and a Lab value. The delta E value is used to indicate how close the colour on the proof is to the target colour. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lightning conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals.

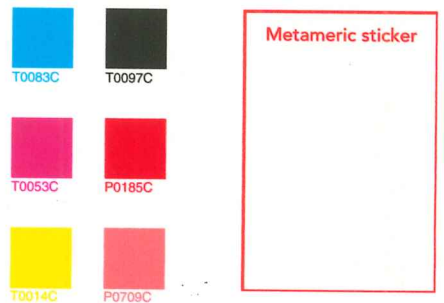
Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature: _____

Name: _____

Date: _____

Test: Fri Aug 22 17:24:12 2025 Job: 20250821055755		
Colorname	Target LAB Value	Proof DE
P0185C	49.0 70.1 44.7	dE=0.98
P0709C	59.9 59.9 19.2	dE=0.85



Nhanh chóng sử dụng sản phẩm sau khi vận nắp

VN_T542_14_T0083C_T542_24_T0053C
 T542_34_T0014C_T542_45_T0097C
 T542_52_P0185C_T542_64_P0709C

rinaga
 りんが
 YOGURT
 ING YOGURT

0 Fat

SỮA CHUA UỐNG KHÔNG BÉO
 KHÔNG BÉO

0 Chất béo

SỮA CHUA UỐNG KHÔNG BÉO
 KHÔNG BÉO

IT ĐƯỜNG HƯƠNG DẦU

morinaga
 むのり
 DRINKING

SỮA CHUA UỐNG KHÔNG BÉO
 LESS SUGAR STRAW

0 Fat

0 Chất béo

Net content: 190 ml
 Supplemented Food

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 190 ml sản phẩm

Năng lượng	80,0	kcal
Chất đạm	2,4	g
Carbohydrat	17,6	g
Đường tổng số	16,1	g
Canxi	100,0	mg
Natri	28,0	mg

Hướng dẫn sử dụng:
 Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống.
 Ngon hơn khi uống lạnh.
 Sản phẩm cho một lần sử dụng.
 Hiện tượng thay đổi màu sắc và lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Hướng dẫn bảo quản:
 Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Bảo quản tốt hơn trong ngăn mát tủ lạnh.

Nhu cầu khuyến nghị:
 Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày.
 Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.

Thành phần:
 Nước, sữa chua lên men tự nhiên (45,0%) (nước, sữa bột, men *Lactobacillus bulgaricus* và *Streptococcus thermophilus*), đường kính (7,0%), chất ổn định (440), hương liệu tự nhiên (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (955), màu tự nhiên (120), heat-killed *Lactocaseibacillus paracasei* MCC1849 (LAC-Shield®). (LAC-Shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry Co., Ltd.)
 Sản phẩm có chứa sữa.
 NSX & HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

Lợi khuẩn LAC-Shield® tăng cường miễn dịch.
 Được Morinaga Milk Industry Co., Ltd. tiến hành nghiên cứu và chọn lọc từ hàng nghìn chủng vi khuẩn Acid lactic. Sau khi được hấp thụ, LAC-Shield® sẽ tác động đến các tế bào miễn dịch trong ruột non và hệ thống miễn dịch toàn cơ thể thông qua hệ miễn dịch đường ruột. Nhờ đó giúp cải thiện khả năng miễn dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
 Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường Trưng Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
 Hotline: 1800-888-602
 Website: www.morinaga-vn.com.vn
 SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

Khoảng 10 TỶ lợi khuẩn LAC-Shield®
 TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH

Thực phẩm bổ sung

Barcode: 8 926009 793181

NONSUORO
 The plant-based cap of this carton package is Bonsucro certified. www.bonsucro.com

CHUYÊN NGHIỆP

MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
 TỈNH THÁI NGUYÊN

Tetra Prisma® aseptic

MKT
Chauhan
Trần Thị Trang

LEGAL CHECKED
25.08.2025
L.T.M. Lâm.

RSD
Đỗ Văn Thi

Số: 16 /TB-MNFV

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 05 năm 2025

V/v: Thay đổi hạn sử dụng và nhãn hàng
hoá của Sản phẩm.

Kính gửi: Sở Y tế Thái Nguyên

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM (“MNFV”), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện tự công bố đối với Sản phẩm “Sữa chua uống không béo ít đường hương dâu Morinaga” theo Bản tự công bố số 11/MORINAGA/2024 ngày 25/03/2024.

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, MNFV xin thông báo đến Quý Cơ quan về việc thay đổi thông tin trong Bản tự công bố của Sản Phẩm như sau:

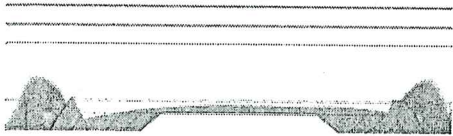

1. Thay đổi Thời hạn sử dụng sản phẩm quy định tại Mục II.3 Bản tự công bố sản phẩm

Thông tin trước khi thay đổi	Thông tin sau khi thay đổi
Thời hạn sử dụng sản phẩm: 192 ngày kể từ ngày sản xuất	Thời hạn sử dụng sản phẩm: 08 tháng kể từ ngày sản xuất

2. Thay đổi nhãn hàng hoá của Sản Phẩm và KHÔNG thuộc các trường hợp làm thay đổi tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo của Sản Phẩm

Thông tin trước khi thay đổi	Thông tin sau khi thay đổi
2.1. Thay đổi tên gọi vi sinh vật theo quy ước quốc tế	
Thành phần Nước, sữa chua lên men tự nhiên (45,0%) (nước, sữa bột, men <i>Lactobacillus bulgaricus</i> và <i>Streptococcus thermophilus</i>), đường kính (7,0%), chất ổn định (440), hương liệu tự nhiên (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (955), màu tự nhiên (120), heat-killed <i>Lactobacillus paracasei</i> MCC1849 (LAC-Shield®).	Thành phần Nước, sữa chua lên men tự nhiên (45,0%) (nước, sữa bột, men <i>Lactobacillus bulgaricus</i> và <i>Streptococcus thermophilus</i>), đường kính (7,0%), chất ổn định (440), hương liệu tự nhiên (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (955), màu tự nhiên (120), heat-killed <i>Lactocaseibacillus paracasei</i> MCC1849 (LAC-Shield®).
2.2. Cập nhật cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng theo quy định của Thông tư 29/2023/TT-BYT ngày 30/12/2023 của Bộ Y Tế.	



Thông tin trước khi thay đổi	Thông tin sau khi thay đổi
<p>Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 190 ml sản phẩm</p> <p>Năng lượng 85,2 kcal Chất đạm 2,4 g Hyđrat cacbon 18,9 g</p>	<p>Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 190 ml sản phẩm</p> <p>Năng lượng 80,0 kcal Chất đạm 2,4 g Carbohyđrat 17,6 g Đường tổng số 16,1 g Calci 100,0 mg Natri 28,0 mg</p>
<p>2.3. Bổ sung nội dung của hướng dẫn sử dụng</p>	
	<p>Nhanh chóng sử dụng sản phẩm sau khi vận nắp</p> 

Thời gian áp dụng: kể từ ngày 6/6/2025.

Nội dung trình bày cụ thể: theo nhãn phụ đính kèm Thông báo này.

Rất mong nhận được sự giúp đỡ từ Quý Cơ quan.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
 NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
 KOHARA SHUNSUKE**

Nhanh chóng sử dụng sản phẩm sau khi vận nắp

VN_T542_13_T0083C_T542_23_T0053C
_T542_33_T0014C_T542_44_T0097C
_T542_52_P0185C_T542_63_P0709C



Out of specification

This proof has been created at the request of the customer and contains elements which are outside of Tetra Pak specifications for packaging and print standards. For this reason Tetra Pak cannot guarantee the industrial reproduction of the out of specification design elements with the same quality as shown in the presented proof.

Small text

ColourSafe Proof

System/size: TPA_200_Edge
Design ID: VN-T542-03
Iteration: 001
Proof ID: 98prn9
Customer SKU:
Printmethod: Flexo Process
Opening: DreamCap 26
Creation date: 04-Mar-25

About this proof

This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the proof has been provided with an attached label then the proof can be used to give a close reproduction of the specified spot colours. Included on the proof will be the target colours shown as both a numeric and a Lab value. The delta E value is used to indicate how close the colour on the proof is to the target colour. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lightning conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals. Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature: *Ngô HCT*
Name:
Date:

This proof is valid for design content and process colours only, spot colours are for reference only.



Main product label for Morinaga strawberry yogurt. Features include: 'rinaga' and 'morinaga' logos, '0 Fat' and '0 Cholesterol' claims, 'SỮA CHUA UỐNG KHÔNG BÉO' (Non-fat strawberry yogurt), 'ÍT ĐƯỜNG HƯƠNG DẦU' (Low sugar and low fat), and 'SỮA CHUA UỐNG KHÔNG BÉO' (Non-fat strawberry yogurt). Nutritional information table: Năng lượng 80,0 kcal, Chất đạm 2,4 g, Carbohydrat 17,6 g, Đường tổng số 16,1 g, Calci 100,0 mg, Natri 28,0 mg. Includes LAC-Shield logo and company information for Morinaga Milk Industry.

Handwritten notes and stamps on the proof. Includes a red circular stamp: 'CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM', 'T.P. PHỐ YÊN - T. THÁI NGUYÊN'. Handwritten signatures and dates: 'LCD xác nhận', 'nt hct', 'Hương T. Linh', '18/03/2025', 'Đỗ Văn Thi', '11/3/2025'. A barcode is visible at the bottom of the label area.



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

----- 03 0 80 -----

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 11/MORINAGA/2024

**SỮA CHUA UỐNG KHÔNG BÉO ÍT ĐƯỜNG
HƯƠNG DÂU MORINAGA**

THÁI NGUYÊN, 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 11/MORINAGA/2024

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh

Thái Nguyên.

Điện thoại: 02083 666 669

Fax: 02083 866 474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Sữa chua uống không béo ít đường hương dâu Morinaga

Phân nhóm sản phẩm: Thực phẩm bổ sung

2. Thành phần:

Nước, sữa chua lên men tự nhiên (45,0%) (nước, sữa bột, men *Lactobacillus bulgaricus* và *Streptococcus thermophilus*), đường kính (7,0%), chất ổn định (440), hương liệu tự nhiên (hương dâu), chất tạo ngọt tổng hợp (955), màu tự nhiên (120), heat-killed *Lactobacillus paracasei* MCC1849 (LAC-Shield®).

LAC-Shield® là nhãn hiệu của Morinaga Milk Industry.

Sản phẩm có chứa sữa.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 192 ngày kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

Đóng gói với thể tích thực: Hộp 190 ml. (Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy, bên trong là lớp PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.



5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

QCVN 5-5: 2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 05 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIHAYA TAKASHI



VN_T542_11_T0083C_T542_21_T0053C
 T542_31_T0014C_T542_42_T0097C
 T542_52_P0185C_T542_62_P0709C



Out of specification

This proof has been created at the request of the customer and contains elements which are outside of Tetra Pak specifications for packaging and print standards. For this reason Tetra Pak cannot guarantee the industrial reproduction of the out of specification design elements with the same quality as shown in the presented proof.

Small text

ColourSafe Proof

System/size: TPA_200_Edge
Design ID: VN-T542-01
Iteration: 003
Proof ID: 35dhib
Customer SKU:
Printmethod: Flexo Process
Opening: DreamCap 26
Creation date: 08-Jan-24

About this proof

This proof has been created to provide you with a reproduction of the design content comprising CMYK colour, positioning of text and imagery which will be visible on the final packaging material. On paper material where mottling will be visible in the final print, the proof attempt to simulate it as closely as possible, but variation can occur. Unless this proof has been supplied showing the values of each spot colour used in the design then the proof should only be used for the approval of design content and should not be used as a guide to match spot colours with the final printed package. If the proof has been provided with an attached label then the proof can be used to give a close reproduction of the specified spot colours. Included on the proof will be the target colours shown as both a numeric and a Lab value. The delta E value is used to indicate how close the colour on the proof is to the target colour. If the colour reference is unclear please contact your local Tetra Pak representative. As the colours of modern digital proofs will vary depend upon the lightning conditions under which they are viewed it is important that they are always assessed under a standard light of 5000K. If a proof is viewed under a light source with an incorrect colour temperature then the colours of the proof will not be correct and an approval should not be provided. The supplied MetaMeric Strip allows you to confirm whether the lighting conditions corresponds to standard illumination and whether an assessment is valid.

Approval

By providing approval to this proof you are confirming that the design content, colour and format is approved for production. As with any industrial process, certain production deviations can occur and, while we undertake to minimise all deviations, the final product may not be in exact conformance to this proof. For further details please refer to the Tetra Pak design manuals. Please be aware that as the design owner you are fully responsible for the design in this proof, including ensuring that the design is not infringing any third party intellectual property rights and that all legal requirements in the jurisdiction of sale [of the package] is met.

Signature: _____

Name: _____

Date: _____

This proof is valid for design content and process colours only, spot colours are for reference only.



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
 Công ty thuộc tập đoàn
 Morinaga Milk Industry Group
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên,
 phường Thuận Thành, thành phố Phố Yên,
 tỉnh Thái Nguyên.
 Hotline: 1800-888-602
 Website: www.morinaga-vn.com.vn
SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM



Test: Mon Jan 08 10:34:08 2024 Job: 20240108041634

Colorname	Target LAB Value	Proof DE
P0185C	49.0 70.1 44.7	dE=0.49
P0709C	59.9 59.9 19.2	dE=1.51

L&C xác nhận
 H.T.L
 18.3.2024

R & D xác nhận
 Mkt xác
 Ông Quỳnh Nga
 15/01/24





Report N°: 0000472150

Page N° 1/9

Ho Chi Minh City, Date: March 25, 2024
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 25/03/2024

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2403A-0710
Đơn hàng: 2403A-0710

CLIENT'S NAME : MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD, PHO YEN CITY, THAI
Địa chỉ : NGUYEN PROVINCE, VIETNAM
KCN NAM PHỖ YẾN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, THÀNH PHỐ PHỖ YẾN, TỈNH THÁI
NGUYÊN, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : Sữa chua uống không béo ít đường hương dâu Morinaga
Chú thích của khách hàng

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 1.304kg) in 06 paper containers
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 1.304kg bao gồm bao bì) chứa trong 06 vật chứa bằng giấy

Sample ID : 2403A-0710.003
Mã số mẫu

Date sample(s) received : March 06, 2024
Ngày nhận mẫu : 06/03/2024

Testing period : March 06, 2024 - March 13, 2024
Thời gian thử nghiệm : 06/03/2024 - 13/03/2024

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0000472150

Page N° 2/9

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Enterobacteriaceae <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-2:2017	<1	-	1	cfu/g	
2. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
3. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	LFOD-TST-SOP-8427	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/kg	
4. Melamine <i>Melamine</i>	ISO 23970:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg	
5. Antimony (Sb) <i>Antimon</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.05	mg/kg	
6. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
7. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.005	mg/kg	
8. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
9. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
10. Chlortetracycline (CTC) <i>Chlortetracycline (CTC)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/kg	
11. Oxytetracycline (OTC) <i>Oxytetracycline (OTC)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
12. Tetracycline (TC) <i>Tetracycline (TC)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
13. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuroylceftiofur and metabolites convertible to desfuroylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của ceftiofur, desfuroylceftiofur và bao gồm các chất chuyển hóa khác được chuyển về desfuroylceftiofur bằng dithioerythritol, được qui về ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP- 8008 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6	20	µg/kg	

402.
KIỂM NGHIỆM
T.P.H

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472150

Page N° 3/9

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
14. Streptomycin (sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) <i>Streptomycin (tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
15. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
16. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
17. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
18. Neomycin (sum of Neomycin B and Neomycin C) <i>Neomycin (tổng của Neomycin B và Neomycin C)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
19. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
20. Doramectin <i>Doramectin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
21. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và quy về Eprinomectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
22. Febantel <i>Febantel</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
23. Fenbendazole (sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulfone, expressed as oxfendazole sulfone) <i>Fenbendazole (tổng của fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulfone, quy về oxfendazole sulfone)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	

T.C.
 T.Y
 NA
 ĐU HA
 3 CH

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein. This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000472150

Page N° 4/9

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
24. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
25. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
26. Oxfendazole sulfone <i>Oxfendazole sulfone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
27. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
28. Ivermectin (22,23-dihydro-ivermectin B1a) <i>Ivermectin</i> (22,23-dihydro-ivermectin B1a)	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
29. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
30. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
31. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
32. Diminazene <i>Diminazene</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
33. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
34. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
35. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
36. Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (expressed as Benzylpenicillin)) <i>Penicillin G</i> (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (quy về Benzylpenicillin))	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
37. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
38. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8000 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/kg	

M.S.D. No: 010011
CƠ
SGS V
TRÁCH
QUẢN 3-7

T.N.H.H.
MINH

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
 this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
 extent of the law.



Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
39. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS	Refer to the note Tham khảo phần ghi chú	Not Detected Không phát hiện	-	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đã đưa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phước Thới Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472150

cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- Analysis method/ Phương pháp phân tích:
- LFOD-TST-SOP-8441 (Dithiocarbamate)
- LFOD-TST-SOP-8425 (2,4-D (sum), Aminopyralid (sum))
- LFOD-TST-SOP-8508 (Cyhexatin, Fenbutatin oxide)
- J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639 (Glufosinate)
- QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver. 12.2.2023) (Ethephon, Glufosinate (sum), Chloromequat, Diquat, Paraquat)
- EN 15662:2018 (Others)

25 / T F H O

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000472150

Page N° 7/9

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01	2	3-(Methylphosphinico)propionic acid (MPP)	15090-23-0	0.003	0.01
3	3-Hydroxycarbofuran ^(*)	16655-82-6	0.0003	0.001	4	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) ^(*)	65195-55-3	0.001	0.002
5	Acephate	30560-19-1	0.002	0.005	6	Aldicarb	116-06-3	0.002	0.005
7	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	_(a)	_(a)	8	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005
9	Aldicarb sulfoxide ^(*)	1646-87-3	0.003	0.01	10	Aldrin ^(*)	309-00-2	0.001	0.003
11	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)	12	Aminopyralid (sum of aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as aminopyralid) ^(*)	150114-71-9	0.01	0.02
13	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.003	0.01	14	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
15	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.002	0.005	16	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.002	0.005
17	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01	18	Bifenazate (sum of bifenazate and bifentazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.002	0.005
19	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.002	0.005	20	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.002	0.005
21	Carbaryl	63-25-2	0.002	0.005	22	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.002	0.005
23	Carbendazim, benomyl and thiofanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	24	Carbofuran ^(*)	1563-66-2	0.0003	0.001
25	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)	26	Carbosulfan ^(*)	55285-14-8	0.01	0.03
27	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	28	Chlordane, cis- ^(*)	5103-71-9	0.0003	0.001
29	Chlordane, trans- ^(*)	5103-74-2	0.0003	0.001	30	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat-Chloride) ^(*)	7003-89-6	0.003	0.01
31	Chlorpropham ^(*)	101-21-3	0.0003	0.001	32	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005
33	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	34	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01
35	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)	36	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.002	0.005
37	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.002	0.005	38	Clofentezine	74115-24-5	0.002	0.005
39	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.002	0.005	40	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.002	0.005
41	Cyhexatin and azocyclotin (sum, expressed as cyhexatin)	13121-70-5	0.003	0.01	42	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.002	0.005
43	Cyprodinil ^(*)	121552-61-2	0.0001	0.0003	44	Cyromazine	66215-27-8	0.002	0.005
45	DDE-p,p'-	72-55-9	0.002	0.005	46	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)
47	DDT-o,p'-	789-02-6	0.002	0.005	48	DDT-p,p'-	50-29-3	0.002	0.005
49	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005	50	Demeton-S ^(*)	126-75-0	0.003	0.01
51	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.002	0.005	52	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.002	0.005
53	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005	54	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005
55	Diazinon	333-41-5	0.002	0.005	56	Dichlorvos	62-73-7	0.002	0.005
57	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.002	0.005	58	Dicofol (-p,p') ^(*)	115-32-2	0.003	0.01
59	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol) ^(*)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	60	Dieldrin ^(*)	60-57-1	0.001	0.003
61	Difenoconazole ^(*)	119448-68-3	0.001	0.003	62	Diffubenzuron	35367-38-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000472150

Page N° 8/9

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
63	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.002	0.005
65	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005
67	Diphenylamine ^(*)	122-39-4	0.0001	0.0002
69	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
71	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005
73	Dithiocarbamates (expressed as CS, including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate, amobam and other compounds releasing to CS.)	75-15-0	0.003	0.01
75	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
77	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005
79	Ethoprophos	13194-48-4	0.002	0.005
81	Fenamiphos ^(*)	22224-92-6	0.0003	0.001
83	Fenamiphos sulfone ^(*)	31972-44-8	0.0003	0.001
85	Fenbuconazole	114369-43-6	0.002	0.005
87	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005
89	Fenpropimorph (sum of isomers)	67584-91-4	0.002	0.005
91	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1 & 66230-04-4	0.002	0.005
93	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
95	Fludoxonil	131341-86-1	0.002	0.005
97	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005
99	Glufosinate	51276-47-2/ 77182-82-2	0.003	0.01
101	Glufosinate-N-acetyl (NAG)	73634-73-8	0.003	0.01
103	Heptachlor ^(*)	76-44-8	0.0003	0.001
105	Heptachlor endo-epoxide (isomer A) ^(*)	28044-83-9	0.0003	0.001
107	Imidacloprid	138261-41-3	0.002	0.005
109	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.002	0.005
111	Methidathion ^(*)	950-37-8	0.0003	0.001
113	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)
115	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.002	0.005
117	Novaluron	116714-46-6	0.002	0.005
119	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)
121	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
123	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005
125	Phorate	298-02-2	0.003	0.01
127	Phorate sulfone	2588-04-7	0.002	0.005
129	Phorate-oxon	2600-69-3	0.002	0.005
131	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
64	Dimethipin ^(*)	55290-64-7	0.003	0.01
66	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.002	0.005
68	Diquat ^(*)	2764-72-9	0.001	0.003
70	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)
72	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005
74	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
76	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
78	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01
80	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005
82	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
84	Fenamiphos sulfoxide ^(*)	31972-43-7	0.0003	0.001
86	Fenbutatin oxide	13356-08-6	0.003	0.01
88	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
90	Fenpyroximate ^(*)	134098-61-6	0.001	0.003
92	Fipronil ^(*)	120068-37-3	0.0003	0.001
94	Fipronil Sulfone ^(*)	120068-36-2	0.0003	0.001
96	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
98	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005
100	Glufosinate (sum of glufosinate isomers, its salts, MPP and NAG, expressed as glufosinate)	51276-47-2/ 77182-82-2	_(a)	_(a)
102	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005
104	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)
106	Heptachlor exo-epoxide (isomer B) ^(*)	1024-57-3	0.0003	0.001
108	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.002	0.005
110	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005
112	Methomyl	16752-77-5	0.002	0.005
114	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
116	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.002	0.005
118	Oxamyl	23135-22-0	0.002	0.005
120	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.002	0.005
122	Paraquat ^(*)	4685-14-7	0.001	0.003
124	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
126	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
128	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.002	0.005
130	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.002	0.005
132	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000472150

Page N° 9/9

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
133	Pirimicarb	23103-98-2	0.002	0.005
135	Prochloraz	67747-09-5	0.002	0.005
137	Profenofos	41198-08-7	0.002	0.005
139	Propargite	2312-35-8	0.002	0.005
141	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.002	0.005
143	Quinoxifen	124495-18-7	0.002	0.005
145	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
147	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005
149	Tebuconazole	107534-96-3	0.002	0.005
151	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005
153	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005
155	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.002	0.005
157	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005
159	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005
161	Triadimefon	43121-43-3	0.002	0.005
163	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01
165	Vinclozolin	50471-44-8	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
134	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.002	0.005
136	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
138	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.002	0.005
140	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.002	0.005
142	Pyrimethanil	53112-28-0	0.002	0.005
144	Sethoxydim	74051-80-2	0.002	0.005
146	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005
148	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005
150	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005
152	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)
154	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005
156	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005
158	Thiacloprid	111988-49-9	0.002	0.005
160	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.002	0.005
162	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01
164	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.002	0.005

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
 Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
 Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
 Giám Đốc Ngành Sức Khỏe Và Dinh Dưỡng

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thanh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.